

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện cơ chế hỗ trợ làm đường GTNT giai đoạn 2009-2015 và đề xuất cơ chế hỗ trợ giai đoạn 2017-2021.

Thực hiện Kế hoạch số 64/KH-HU ngày 6/10/2009 và Kế hoạch số 65/KH-HU ngày 12/10/2009 của Ban Thường vụ Huyện uỷ về việc triển khai cuộc vận động toàn dân tham gia làm đường GTNT; Chỉ thị số 12/CT-CT ngày 23/10/2009 về đẩy mạnh phong trào toàn dân làm đường GTNT; Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND huyện Triệu Sơn về việc ban hành cơ chế khuyến khích hỗ trợ làm đường GTNT huyện Triệu Sơn năm 2011; Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 09/11/2012 của UBND huyện Triệu Sơn về việc ban hành cơ chế khuyến khích hỗ trợ làm đường GTNT huyện Triệu Sơn năm 2012; Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND huyện Triệu Sơn về việc ban hành cơ chế khuyến khích hỗ trợ làm đường GTNT huyện Triệu Sơn từ năm 2013 đến hết năm 2015.

Sau 7 năm (2009-2015) thực hiện cơ chế khuyến khích hỗ trợ làm đường GTNT trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ LÀM ĐƯỜNG GTNT GIAI ĐOẠN (2009 - 2015).

Kết quả hỗ trợ làm đường GTNT giai đoạn 2009-2015:

- Tổng số km được hỗ trợ đối với đường xã, đường thôn: 703,06 km.
- Tổng số kinh phí hỗ trợ cho các xã, thị trấn: 12,478 tỷ đồng.

1. Giai đoạn 2009-2010.

- Năm 2009: Tổng số km được hỗ trợ là 71,54km (Trong đó đường liên thôn: 8,2km, đường nội thôn: 63,34km); Kinh phí hỗ trợ: 729.395.000đ.
- Năm 2010: Tổng số km được hỗ trợ là 110,86km (Trong đó đường liên thôn: 23,53km, đường nội thôn: 87,33km); Kinh phí hỗ trợ: 1.470.515.000đ.

2. Năm 2011:

- Tổng số km được hỗ trợ: 107,25km (Trong đó đường liên thôn: 35,9km, đường nội thôn: 71,35km);
- Kinh phí hỗ trợ: 1.847.616.000đ.

3. Năm 2012:

- Tổng số km được hỗ trợ: 143,18km (Trong đó đường liên thôn: 29,26km, đường nội thôn: 113,92km);
- Kinh phí hỗ trợ: 2.059.151.000đ.

4. Năm 2013:

- Tổng số km được hỗ trợ: 102,77km (Trong đó đường liên thôn: 23,65km, đường nội thôn: 79,12km);

- Kinh phí hỗ trợ: 2.222.960.000đ.

5. Năm 2014:

- Tổng số km được hỗ trợ: 73,26km (Trong đó đường liên thôn: 23,29km, đường nội thôn: 49,97km);

- Kinh phí hỗ trợ: 2.008.802.000đ.

6. Năm 2015:

- Tổng số km được hỗ trợ: 94,2km (Trong đó đường liên thôn: 22,6km, đường nội thôn: 71,6km);

- Kinh phí hỗ trợ: 2.140.005.000đ.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ LÀM ĐƯỜNG GTNT GIAI ĐOẠN (2009 - 2015).

1. Đánh giá chung:

Qua 7 năm triển khai cuộc vận động toàn dân tham gia làm đường giao thông nông thôn và thực hiện cơ chế khuyến khích hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn đã thu được kết quả rất cao: Hệ thống giao thông toàn huyện từng bước hoàn thiện và kiên cố hóa theo quy hoạch; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/2/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường GTNT phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; có tác động tích cực trong phong trào xây dựng nông thôn mới và đô thị hóa nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Kết quả cụ thể đã đạt được sau 7 năm thực hiện cơ chế khuyến khích hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn đã nâng tỷ lệ kiên cố hoá đường GTNT từ 12,2% năm 2009 lên 82,4% năm 2015 (Tính cả đường liên gia).

2. Khó khăn, hạn chế:

- Việc khảo sát, xây dựng kế hoạch, phương án thực hiện ở một số đơn vị thiếu cụ thể, không xác định rõ mục tiêu, giải pháp, phân kỳ đầu tư, thiếu trọng tâm, trọng điểm, thiếu năng động sáng tạo trong cách nghĩ, cách làm và huy động nguồn vốn đầu tư; đa số hệ thống đường GTNT các xã chưa có quy hoạch, nền, mặt đường, hành lang hẹp không đủ tiêu chuẩn, do đó có xã làm không đủ chiều rộng mặt đường và chiều dày bê tông theo quy định...

- Nhiều xã chưa có cán bộ chuyên ngành về xây dựng giao thông nên khi triển khai còn những khó khăn, vướng mắc.

III. ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ LÀM ĐƯỜNG GTNT GIAI ĐOẠN 2017 - 2021.

1. Hiện trạng đường giao thông nông thôn đến tháng 7 năm 2016

- Tổng số km đường liên thôn, nội thôn: 1.239km (Đường liên thôn: 420,33km; đường nội thôn: 818,8km).

- Tổng số km đường liên thôn, nội thôn đã được KCH: 951,91km (Đường liên thôn 324,7km; đường nội thôn 627,21km).

- Tổng số km đường liên thôn, nội thôn chưa KCH: 287,22km (Đường liên thôn: 95,63km; đường nội thôn: 191,59km)

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Đề xuất cơ chế hỗ trợ giai đoạn 2017-2021.

Để tiếp tục khuyến khích làm đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện đạt mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVII nhiệm kỳ 2015 - 2020 về tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hoá đến năm 2020 đạt trên 90%; UBND huyện đề xuất cơ chế khuyến khích hỗ trợ làm đường GTNT giai đoạn 2017-2021, cụ thể như sau:

a. Về cơ chế hỗ trợ:

- Vùng 1 (Gồm các xã: Thọ Bình, Bình Sơn, Triệu Thành, Thọ Sơn):
 - + Đường liên thôn cấp A: 100.000.000đ/km (*cơ chế cũ 80.000.000đ/km*).
 - + Đường nội thôn: 50.000.000đ/km (*cơ chế cũ 30.000.000đ/km*).
- Vùng 2 (Gồm các xã: Minh Sơn, Hợp Thắng, Hợp Thành, Hợp Tiến, Hợp Lý, Thọ Tiến, Thọ Cường, Thọ Ngọc, Thọ Tân, Xuân Thọ):
 - + Đường liên thôn cấp A: 60.000.000đ/km (*cơ chế cũ 60.000.000đ/km*).
 - + Đường nội thôn: 30.000.000đ/km (*cơ chế cũ 20.000.000đ/km*).
- Vùng 3 (Gồm các xã còn lại):
 - + Đường liên thôn cấp A: 40.000.000đ/km (*cơ chế cũ 30.000.000đ/km*).
 - + Đường nội thôn: 20.000.000đ/km (*cơ chế cũ 10.000.000đ/km*).

b. Nhu cầu kinh phí tối thiểu:

- Vùng 1: 5.024 triệu đồng (*Mục tiêu kiên cố hoá đường GTNT đến năm 2021 đạt 70%*).
- Vùng 2: 2.949,3 triệu đồng (*Mục tiêu kiên cố hoá đường GTNT đến năm 2021 đạt 90%*).
- Vùng 3: 1.294,8 triệu đồng (*Mục tiêu kiên cố hoá đường GTNT đến năm 2021 đạt 100%*).

Tổng nhu cầu kinh phí tối thiểu: 9.268 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện cơ chế: Từ nguồn ngân sách huyện, ngân sách tỉnh.

UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện cơ chế hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn giai đoạn 2009-2015 và đề xuất cơ chế hỗ trợ giai đoạn 2017-2021 với nội dung trên./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ HU (để b/c);
- TTr.HĐND, UBND (để b/c);
- Lưu: VT, KTHT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Trường Sơn



TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ KIẾN CỐ HÓA MẶT ĐƯỜNG

TT	Đơn vị	Tổng số Km		Đã kiên cố hóa mặt đường (km)		Còn lại chưa kiên cố hóa mặt đường(km)		Số Km phải cứng hóa để đạt tối thiểu theo NQ		Ghi chú
		Liên thôn	Nội thôn	Liên thôn	Nội thôn	Liên thôn	Nội thôn	Liên thôn	Nội thôn	
I	VÙNG 1	66,06	109,10	26,17	16,03	39,89	93,07	20,07	60,34	70% số Km
1	Xã Thọ Bình	17,26	19,60	2,50	2,66	14,76	16,94			
2	Xã Bình Sơn	23,00	40,00	5,40	-	17,60	40,00			
3	Xã Triệu Thành	15,60	25,30	8,30	7,70	7,30	17,60			
4	Xã Thọ Sơn	10,20	24,20	9,97	5,67	0,23	18,53			
II	VÙNG 2	131,43	206,93	90,81	142,89	40,62	64,04	27,48	43,35	90% số Km
1	Xã Minh Sơn	10,06	12,05	10,06	11,50	-	0,55			
2	Xã Hợp Thắng	19,27	17,53	18,15	11,66	1,12	5,87			
3	Xã Hợp Thành	9,20	24,90	5,8	22,2	3,40	2,70			
4	Xã Hợp Tiến	10,20	24,30	-	4,73	10,20	19,57			
5	Xã Hợp Lý	10,30	29,80	6,40	16,90	3,90	12,90			
6	Xã Thọ Tiến	7,40	20,85	2,60	10,50	4,80	10,35			
7	Xã Thọ Cường	14,20	24,40	14,20	21,30	-	3,10			
8	Xã Thọ Ngọc	11,60	20,80	11,60	20,80	-	-			
9	Xã Thọ Tân	32,30	13,30	16,50	6,50	15,80	6,80			
10	Xã Xuân Thọ	6,90	19,00	5,50	16,80	1,40	2,20			
III	VÙNG 3	222,85	502,77	207,72	468,29	15,13	34,48	15,13	34,48	100% số Km
1	Xã Thọ Dân	6,36	26,67	5,31	24,71	1,05	1,96			
2	Xã Đồng Thắng	8,08	16,40	8,08	15,60	-	0,80			
3	Xã Dân Lý	11,77	32,59	8,19	31,93	3,58	0,66			
4	Xã Vân Sơn	12,60	31,30	12,60	28,00	-	3,30			
5	Xã Đồng Tiến	9,00	33,40	7,50	29,90	1,50	3,50			

TT	Đơn vị	Tổng số Km		Đã kiên cố hóa mặt đường (km)		Còn lại chưa kiên cố hóa mặt đường(km)		Số Km phải cứng hóa để đạt tối thiểu theo NQ		Ghi chú
		Liên thôn	Nội thôn	Liên thôn	Nội thôn	Liên thôn	Nội thôn	Liên thôn	Nội thôn	
6	Xã Khuyến Nông	12,30	30,63	12,30	28,23	-	2,40			
7	Xã Nông Trường	15,60	23,00	15,60	23,00	-	-			
8	Xã Dân Quyền	14,50	30,30	14,50	27,90	-	2,40			
9	Thị Trấn	0,75	11,57	-	7,72	0,75	3,85			
10	Xã Thọ Phú	14,10	30,70	13,10	29,70	1,00	1,00			
11	Xã An Nông	14,86	24,00	13,80	22,50	1,06	1,50			
12	Xã Đồng Lợi	5,90	26,80	5,90	26,80	-	-			
13	Xã Xuân Thịnh	10,40	18,00	10,40	18,00	-	-			
14	Xã Xuân Lộc	15,63	18,20	15,00	17,80	0,63	0,40			
15	Xã Thọ Thế	2,70	25,50	1,30	21,50	1,40	4,00			
16	Xã Minh Dân	4,70	9,82	4,70	9,82	-	-			
17	Xã Minh Châu	7,80	14,50	7,80	14,20	-	0,30			
18	Xã Thái Hòa	12,10	29,69	11,04	28,18	1,06	1,51			
19	Xã Dân Lực	21,20	15,50	18,60	14,20	2,60	1,30			
20	Xã Tân Ninh	6,70	15,70	6,70	11,90	-	3,80			
21	Xã Tiến Nông	6,80	21,30	6,30	19,80	0,50	1,50			
22	Xã Thọ Vực	9,00	17,20	9,00	16,90	-	0,30			
	Tổng cộng	420,34	818,80	324,70	627,21	95,64	191,59	62,68	138,17	

Nhu cầu kinh phí:

- Vùng 1: $20,07\text{km} \times 100.000.000\text{đ}/\text{km} + 60,34\text{km} \times 50.000.000\text{đ}/\text{km} = 5.024.000.000\text{đ}$

- Vùng 2: $27,48\text{km} \times 60.000.000\text{đ}/\text{km} + 43,35\text{km} \times 30.000.000\text{đ}/\text{km} = 2.949.300.000\text{đ}$

- Vùng 3: $15,13\text{km} \times 40.000.000\text{đ}/\text{km} + 34,48\text{km} \times 20.000.000\text{đ}/\text{km} = 1.294.800.000\text{đ}$

Tổng: 9.268.100.000đ